

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán 01/01/2015 đến 30/06/2015

TÊN ĐƠN VỊ : CTY CP ĐT PT CƯỜNG THUẬN IDICO

MST : 3600459834

ĐỊA CHỈ : 168, KP11, P. AN BÌNH, BIÊN HOÀ , ĐỒNG NAI

NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 611,723,863,572 | 569,677,142,510 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 176,950,149,229 | 179,071,287,723 |
| 1. Tiền | 111 | | 176,950,149,229 | 179,071,287,723 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 290,583,998,773 | 242,761,738,199 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 93,493,066,874 | 58,786,668,120 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 181,975,960,457 | 176,592,789,575 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | - | - |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 24,231,531,787 | 16,498,840,849 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.3 | (9,116,560,345) | (9,116,560,345) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 109,895,883,645 | 117,624,502,707 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 109,895,883,645 | 117,624,502,707 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 28,293,831,925 | 24,219,613,881 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.15 | 28,293,831,925 | 24,219,613,881 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2,211,148,163,103 | 1,925,652,076,413 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 17,443,071,885 | 1,544,500,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5 | 17,443,071,885 | 1,544,500,000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1,021,518,879,849 | 1,049,378,356,262 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 114,666,699,069 | 115,726,453,484 |
| - Nguyên giá | 222 | | 290,585,272,814 | 283,228,216,535 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (175,918,573,745) | (167,501,763,051) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 906,852,180,780 | 933,651,902,778 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1,023,406,192,282 | 1,023,406,192,282 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (116,554,011,502) | (89,754,289,504) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.8 | 1,041,068,333,366 | 737,513,349,252 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1,041,068,333,366 | 737,513,349,252 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.2 | 8,677,125,966 | 10,152,255,988 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 4,927,125,966 | 6,402,255,988 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 3,750,000,000 | 3,750,000,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 122,440,752,037 | 127,063,614,911 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.11 | 105,349,580,324 | 111,047,551,318 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 17,091,171,713 | 16,016,063,593 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 2,822,872,026,675 | 2,495,329,218,923 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2,265,901,925,309 | 1,993,591,056,820 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 481,980,795,183 | 744,814,027,047 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 96,080,183,634 | 104,238,472,250 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14 | 67,705,850,614 | 25,421,339,431 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 34,299,997,188 | 28,254,196,977 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 5,660,136,699 | 9,703,730,527 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 25,225,299,401 | 43,974,171,956 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17 | 38,244,092,177 | 33,789,335,059 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12 | 211,099,940,629 | 498,248,844,288 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.18 | 3,503,717,212 | 2,110,945,212 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 161,577,629 | (927,008,653) |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1,783,921,130,126 | 1,248,777,029,773 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | V.13 | 20,000,591,160 | 20,000,591,160 |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12 | 1,763,920,538,966 | 1,228,776,438,613 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 556,970,101,366 | 501,738,162,103 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.19 | 556,970,101,366 | 501,738,162,103 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 329,999,970,000 | 329,999,970,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 329,999,970,000 | 329,999,970,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 9,550,139,279 | 9,550,139,279 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 13,256,026,142 | 10,710,174,356 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 31,827,047,595 | 1,000,444,338 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 48,483,535,071 | 1,000,444,338 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (16,656,487,476) | - |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 11,120,427 | 11,120,427 |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 172,325,797,923 | 150,466,313,703 |
| II. Nguồn kinh phí, quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 2,822,872,026,675 | 2,495,329,218,923 |

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






VŨ THỊ HỒNG

PHẠM MAI THU

NGUYỄN XUÂN QUANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Sáu tháng đầu năm 2015 | Sáu tháng đầu năm 2014 |
|---|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 340,931,359,408 | 167,980,140,403 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.2 | 340,931,359,408 | 167,980,140,403 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.3 | 209,687,325,097 | 137,726,112,704 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 131,244,034,311 | 30,254,027,699 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 1,399,007,688 | 648,195,414 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.5 | 52,872,290,506 | 12,010,469,574 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 51,517,475,764 | 11,006,419,516 |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | 54,150,876 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.6 | 11,617,149,662 | 2,051,614,151 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 30,658,446,638 | 13,809,362,008 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)) | 30 | | 37,495,155,193 | 3,084,928,256 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 4,415,543,591 | 1,359,298,768 |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 123,570,865 | 389,971,488 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 4,291,972,726 | 969,327,280 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 41,787,127,919 | 4,054,255,536 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 5,581,847,560 | 4,385,747,000 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 361,723,529 | (3,294,849,513) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 35,843,556,830 | 2,963,358,049 |
| Cổ đông của Công ty mẹ | 61 | | 32,751,820,389 | 2,940,603,349 |
| Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 3,091,736,441 | 22,754,700 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.13 | 992 | 196 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.14 | 992 | 196 |

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



VŨ THỊ HỒNG

Kế toán trưởng



PHẠM MAI THU



Tổng Giám đốc

NGUYỄN XUÂN QUANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Sáu tháng đầu năm 2015 | Sáu tháng đầu năm 2014 |
|---|-------|-------------|------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 41,787,127,919 | 4,054,255,536 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản : | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | V.11-14 | 39,881,294,596 | 17,826,567,919 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | - | 190,523,858 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (9,029,418,260) | (732,970,504) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.6 | 51,517,475,764 | 11,006,419,516 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | 21,257,044,293 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 145,413,524,312 | 32,344,796,325 |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu | 09 | | (68,171,937,873) | (8,195,408,952) |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho | 10 | | 7,728,619,062 | 52,182,187,703 |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 15,182,006,979 | (42,495,850,867) |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước | 12 | | 5,697,970,994 | 5,915,074,514 |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (51,517,475,764) | (11,006,419,516) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (54,541,025) | (3,184,139,638) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 1,378,044,727 | - |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (1,367,788,232) | (438,803,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 54,288,423,179 | 25,121,436,569 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (310,912,040,393) | (302,462,006,726) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 4,090,909,091 | 136,363,636 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | 1,715,846,420 | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 700,526,515 | 355,872,660 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (304,404,758,367) | (301,969,770,430) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | | | |
|--|-----------|------------------------|-------------------------|
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 806,274,200,708 | 506,421,478,030 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (558,279,004,014) | (240,552,524,065) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 247,995,196,694 | 265,868,953,965 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40) | 50 | (2,121,138,494) | (10,979,379,896) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 179,071,287,723 | 170,635,091,926 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 176,950,149,229 | 159,655,712,030 |

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



VŨ THỊ HỒNG

Kế toán trưởng



PHẠM MAI THU

Tổng Giám đốc

 NGUYỄN XUÂN QUANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO ("Công ty"), được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600459834 ngày 19/9/2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 11/01/2008, thay đổi lần thứ hai ngày 20/8/2009, thay đổi lần thứ ba ngày 14/10/2009, thay đổi lần thứ tư ngày 21/4/2011, thay đổi lần thứ năm ngày 11/5/2011, thay đổi lần thứ sáu ngày 09/8/2013, thay đổi lần thứ bảy ngày 12/11/2014, thay đổi lần thứ tám ngày 29/12/2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Tên tiếng anh: CUONG THUAN IDICO DEVELOPMENT INVESTMENT CORPORATION

Tên viết tắt: CTC

Trụ sở chính: số 168 khu phố 11, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; thi công công trình điện dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; vận tải hàng hoá đường bộ; gia công chế biến đất, đá và cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh bất động sản; mua bán vật liệu xây dựng; mua bán và cho thuê máy móc và thiết bị công trình; sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí và vật liệu bê tông (không sản xuất và gia công tại trụ sở); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; gia công chế biến đất, đá, cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, khách sạn; sản xuất mua bán các loại ống cống bê tông cốt thép theo công nghệ quay ép, ly tâm, và bê tông nhựa nóng (không sản xuất tại trụ sở); đại lý mua bán bia rượu, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở); dịch vụ quảng cáo; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2015: nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 440 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên Công ty và địa chỉ | Hoạt động chính | Vốn điều lệ | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|--|-----------------|--------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận. Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. | Đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. | 305,000,000,000 | 83.10% | 83.10% |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <i>Tên Công ty và địa chỉ</i> | <i>Hoạt động chính</i> | <i>Vốn điều lệ</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|---|---|--------------------|---------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang. Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. | Xây dựng công trình giao thông, Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo phương thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Xây dựng nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch vụ thu phí giao thông. | 282,000,000,000 | 59.57% | 59.57% |

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

| <i>Tên Công ty và địa chỉ</i> | <i>Hoạt động chính</i> | <i>Vốn điều lệ</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|--|--|--------------------|---------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Khai thác và Kinh doanh VLXD IDICO Đồng Nai. Địa chỉ: Lầu 1, số 168, tổ 2, khu phố 11, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (khai thác cát ngoài tỉnh); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông. | 60,000,000,000 | 55.78% | 60.00% |

7.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

| <i>Tên Công ty và địa chỉ</i> | <i>Hoạt động chính</i> | <i>Vốn điều lệ</i> | <i>Tỷ lệ sở hữu</i> | <i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i> |
|---|--|--------------------|---------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thuận Phát. Địa chỉ: Số 12/N3, KP1, Phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi; sản xuất bê tông xi măng, bê tông nhựa nóng... | 20,000,000,000 | 35.00% | 35.00% |

7.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh và địa chỉ: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Cường Thuận IDICO: Km 4+100 đường tránh QL1A, xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ của các giao dịch bằng ngoại tệ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2015: 21.785 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2015: 21.835 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm/kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ được sử dụng với chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp kế toán trường hợp hoán đổi cổ phiếu

Khi bán khoản đầu tư vào cổ phiếu của doanh nghiệp khác dưới hình thức hoán đổi cổ phiếu, Công ty xác định và ghi nhận theo giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về tại thời điểm trao đổi. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về và giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi trao đổi được phản ánh là doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất thành phẩm công, bê tông tươi, đá các loại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình mua được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế

Trường hợp mua TSCĐ được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý. Nguyên giá TSCĐ được mua là tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế.

Tài sản cố định hữu hình mua theo phương thức trả chậm

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm: Là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo kỳ hạn thanh toán.

Tài sản cố định hữu hình tặng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là quyền thu phí giao thông

Nguyên giá Quyền thu phí giao thông được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải chi ra để thực hiện đầu tư vào dự án theo các hợp đồng đã ký kết tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

| | |
|--|------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i> | 8 - 20 năm |
| <i>Máy móc, thiết bị</i> | 3 - 15 năm |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | 6 - 10 năm |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i> | 3 - 8 năm |
| <i>Quyền thu phí tình lộ 16</i> | 8 - 10 năm |

Công ty khấu hao Quyền thu phí giao thông tại trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với doanh thu thu phí trong kỳ (tương tự phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm) căn cứ văn bản số 9635/BTC-TCDN ngày 15 tháng 07 năm 2015.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm/ (hoặc doanh thu) từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, Công ty ghi nhận là nợ phải trả và không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản trả lại và giá trị khoản nhận góp của các bên được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Ghi nhận toàn bộ Lợi nhuận sau thuế của BCC vào chi tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí trùng tu mặt đường tỉnh lộ 16; Chi phí khai thác đá Phước Tân - Tân Cang 8; Chi phí sửa chữa TSCĐ; Công cụ dụng cụ chờ phân bổ; Chi phí lãi mua trả chậm và các chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí dự án khai thác đá được phân bổ theo thời gian khai thác mỏ đá.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh; chi phí để tạm tính giá vốn dịch vụ xấp xỉ đã quyết toán với chủ đầu tư theo tiến độ hoàn thành từng hạng mục; các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm Chi phí duy tu hàng năm của trạm thu phí không quá 0,55%/ giá trị xây lắp trạm. Chi phí trùng tu của trạm thu phí là 5,1%/giá trị xây lắp trạm (5 năm thực hiện trùng tu một lần).

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác); lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 22%.

21. Các bên liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không tương đồng với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhân tố.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền | 176,950,149,229 | 179,071,287,723 |
| Tiền mặt | 3,395,929,716 | 4,284,679,599 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 173,554,219,513 | 174,786,608,124 |
| Cộng | 176,950,149,229 | 179,071,287,723 |

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a1. Ngắn hạn | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 |
| Cộng | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 | 6,000,000,000 |

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| b1. Đầu tư vào công ty liên doanh | 5,921,936,148 | 5,921,936,148 | 6,402,255,988 | 6,402,255,988 |
| Cty CP ĐT Việt Thuận Phát (a) | 5,921,936,148 | 5,921,936,148 | 6,402,255,988 | 6,402,255,988 |
| b3. Đầu tư vào đơn vị khác | 3,750,000,000 | 3,750,000,000 | 3,750,000,000 | 2,400,000,000 |
| Cty Lắp máy điện nước IDICO (b) | 2,400,000,000 | 2,400,000,000 | 2,400,000,000 | 2,400,000,000 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Cty CP Đầu tư Khai thác Khoáng sản VLXD - UDICO | 1,350,000,000 | 1,350,000,000 | 1,350,000,000 | |
| Cộng | 5,921,936,148 | 5,921,936,148 | 6,402,255,988 | 6,402,255,988 |

(a) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 28/05/2014 của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát, Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 7 tỷ đồng chiếm 35% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát là 20 tỷ đồng.

Sáu tháng đầu năm 2015, Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát hoạt động kinh doanh có lãi.

(b) Thuyết minh khoản đầu tư dài hạn khác - Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy Điện nước IDICO, Công ty CP ĐTPPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 2,4 tỷ đồng chiếm 3% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO là 80 tỷ đồng.

Sáu tháng đầu năm 2015, Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO hoạt động có lãi.

| 3. Phải thu của khách hàng | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 93,493,066,874 | (9,116,560,345) | 58,786,668,120 | (9,116,560,345) |
| Khách hàng trong nước | 93,493,066,874 | (9,116,560,345) | 58,786,668,120 | (9,116,560,345) |
| Cty CP PT Đường Cao Tốc | | | | |
| BH Vũng Tàu | 15,124,503,738 | - | 15,124,503,738 | - |
| Khách hàng khác | 78,368,563,136 | (9,116,560,345) | 43,662,164,382 | (9,116,560,345) |
| Cộng | 93,493,066,874 | (9,116,560,345) | 58,786,668,120 | (9,116,560,345) |

| 4. Trả trước cho người bán | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 181,975,960,457 | - | 176,592,789,575 | - |
| Nhà cung cấp trong nước | 181,975,960,457 | - | 176,592,789,575 | - |
| Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Xuân Hòa | 36,319,293,579 | - | 36,319,293,579 | - |
| Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Khánh Vinh | 15,000,000,000 | - | 15,000,000,000 | - |
| Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Văn Thạch | 8,100,000,000 | - | 8,100,000,000 | - |
| Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Xuân Quang | 35,592,800,000 | - | 35,592,800,000 | - |
| Tiền mua đất cho Bà Nguyễn Thị Kim Duyên | 15,288,750,000 | - | 15,288,750,000 | - |
| Tiền mua đất cho bà Trương Hồng Loan | 16,408,000,000 | - | 16,408,000,000 | - |
| Tiền mua đất cho bà Phạm Mai Thu | 3,457,300,000 | - | 3,457,300,000 | - |
| Cty CP Công trình Giao thông vận tải Đồng Nai | 20,143,910,546 | - | 15,879,562,659 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|---|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| <i>Cty CP Sonadezi An Bình</i> | 14,270,017,113 | | 13,995,986,733 | - |
| <i>Nhà cung cấp trong nước khác</i> | 17,395,889,219 | - | 16,551,096,604 | - |
| Cộng | 181,975,960,457 | - | 176,592,789,575 | - |
| c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan | | | | |
| <i>Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Xuân Hòa</i> | 36,319,293,579 | - | 36,319,293,579 | - |
| <i>Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Xuân Quang</i> | 35,592,800,000 | - | 35,592,800,000 | - |
| <i>Tiền mua đất cho bà Trương Hồng Loan</i> | 16,408,000,000 | - | 16,408,000,000 | - |
| <i>Tiền mua đất cho bà Phạm Mai Thu</i> | 3,457,300,000 | - | 3,457,300,000 | - |
| <i>Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát</i> | 1,384,608,700 | - | 1,384,608,700 | - |
| Cộng | 93,162,002,279 | - | 93,162,002,279 | - |
| 5. Phải thu khác | | | | |
| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 24,231,531,787 | - | 16,498,840,849 | - |
| <i>Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát</i> | 3,706,067,325 | - | 3,007,846,575 | - |
| <i>Công ty CP Đầu tư KT KS VLXD UDICO</i> | 4,106,946,451 | - | 3,086,983,158 | - |
| <i>Phải thu của HĐBT Biên Hòa (Khu tái định cư Phước Tân)</i> | 952,018,000 | - | - | - |
| <i>Phải thu của HĐBT Biên Hòa (Dự án tuyến tránh QL1)</i> | 981,388,713 | - | - | - |
| <i>Phải thu của HĐBT Trảng Bom (Dự án tuyến tránh QL1)</i> | - | - | - | - |
| <i>Tạm ứng</i> | 5,996,271,421 | - | 3,570,862,563 | - |
| <i>Ký cược, ký quỹ</i> | - | - | 740,379,000 | - |
| <i>Phải thu khác</i> | 8,488,839,877 | - | 6,092,769,553 | - |
| b. Dài hạn | 17,443,071,885 | - | 1,544,500,000 | - |
| <i>Phải thu khác</i> | 13,818,500,000 | - | - | - |
| <i>Ký cược, ký quỹ</i> | 3,624,571,885 | - | 1,544,500,000 | - |
| Cộng | 41,674,603,672 | - | 18,043,340,849 | - |
| c. Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| <i>Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát</i> | 3,706,067,325 | - | 3,007,846,575 | - |
| Cộng | 3,706,067,325 | - | 3,007,846,575 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 7. Hàng tồn kho | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 13,379,504,352 | - | 5,516,816,234 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 2,421,718,368 | - | 1,972,860,194 | - |
| Chi phí SX, KD dở dang | 80,048,331,163 | - | 86,271,058,340 | - |
| Thành phẩm | 11,685,666,506 | - | 23,317,813,082 | - |
| Hàng hoá | 2,360,663,256 | - | 545,954,857 | - |
| Cộng | 109,895,883,645 | - | 117,624,502,707 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

| 8. Tài sản dở dang dài hạn | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|-------------------|----------|-----------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Xây dựng cơ bản dở dang | 1,041,068,333,366 | - | 737,513,349,252 | - |
| - Mua sắm | 6,408,666,400 | - | 205,800,000 | - |
| + Mua máy phát điện KVA | 205,800,000 | - | 205,800,000 | - |
| + Mua thiết bị làm máy xay | 6,202,866,400 | - | - | - |
| - Xây dựng cơ bản | 1,034,659,666,966 | - | 737,307,549,252 | - |
| + Chi phí dự án khai thác đá Bình Lợi, Vĩnh Cửu | 18,339,170,968 | - | 18,339,170,968 | - |
| + Chi phí nhà văn phòng dự án khai thác đá Tân Cang 8 | 368,115,130 | - | 368,115,130 | - |
| + Chi phí dự án khai thác đá Đồi Chùa | 1,505,635,780 | - | 1,505,635,780 | - |
| + Chi phí xây dựng trạm Bê tông nhựa nóng Tân Cang 8 | 3,974,160,326 | - | 3,949,120,432 | - |
| + Chi phí xây dựng trạm Bê tông nhựa nóng QL91 | 2,064,905,356 | - | 651,916,417 | - |
| + Chi phí xây dựng cây xăng | 4,223,004,138 | - | 984,953,743 | - |
| + Tuyến Quốc lộ 1A (đoạn tránh Tp. Biên Hòa). | 238,895,770,969 | - | 187,910,785,676 | - |
| + Khu Tái định cư tại xã Bình Minh. | 192,971,824,070 | - | 180,953,707,953 | - |
| + Khu Tái định cư tại xã Phước Tân. | 159,321,169,845 | - | 124,406,326,720 | - |
| + Khu Dân cư tại xã Phước Tân. | 853,513,796 | - | 853,513,796 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|--|--------------------------|----------|------------------------|----------|
| + Dự án nâng cấp Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang | 411,636,153,635 | - | 217,384,302,637 | - |
| + Chi phí xây dựng khác | 506,242,953 | - | - | - |
| Cộng | 1,041,068,333,366 | - | 737,513,349,252 | - |

9. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 33)**10. Tài sản cố định vô hình**

| | Quyền thu phí Quốc lộ 1 | Quyền thu phí tỉnh lộ 16 | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 938,497,354,100 | 83,670,838,182 | 1,238,000,000 | 1,023,406,192,282 |
| Số dư cuối kỳ | 938,497,354,100 | 83,670,838,182 | 1,238,000,000 | 1,023,406,192,282 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 19,716,330,969 | 69,808,412,708 | 229,545,827 | 89,754,289,504 |
| <i>Khấu hao trong kỳ</i> | 22,467,233,184 | 4,301,538,816 | 30,949,998 | 26,799,721,998 |
| Số dư cuối kỳ | 42,183,564,153 | 74,109,951,524 | 260,495,825 | 116,554,011,502 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 918,781,023,131 | 13,862,425,474 | 1,008,454,173 | 933,651,902,778 |
| Số dư cuối kỳ | 896,313,789,947 | 9,560,886,658 | 977,504,175 | 906,852,180,780 |

Nguyên giá Quyền thu phí tại trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1 được tạm xác định và sẽ được điều chỉnh lại ngay sau khi Công ty thực hiện quyết toán giá trị đầu tư của dự án này với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Công ty khấu hao Quyền thu phí giao thông tại trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với doanh thu thu phí trong kỳ (tương tự phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm) căn cứ văn bản số 9635/BTC-TCĐN ngày 15 tháng 07 năm 2015.

Công ty bắt đầu thu phí tại trạm thu phí Km 1841+912 Quốc lộ 1 để hoàn vốn cho dự án kể từ ngày 06/7/2014.

Công ty sử dụng Quyền thu phí tại trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1 và các lợi ích kinh tế khác mà Công ty có thể thu được từ Quyền thu phí này nhằm đảm bảo cho các khoản vay và nợ dài hạn theo Thuyết minh số V.11.

| 11. Chi phí trả trước | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn | 105,349,580,324 | 111,047,551,318 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 2,962,252,324 | 2,289,546,648 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ | 2,190,948,840 | 2,962,280,180 |
| Phần mềm giám sát hệ thống xe vận tải | 36,458,337 | 67,708,335 |
| Chi phí trùng tu mặt đường tỉnh lộ 16 | 16,333,389,286 | 17,966,728,216 |
| Chi phí khai thác đá Phước Tân - Tân Cảng 8 | 43,210,875,704 | 47,478,281,170 |
| Văn phòng Trạm thu phí BOT tuyến tránh thành phố Biên Hòa | 213,145,092 | 455,381,894 |
| Chi phí mỏ đá Bình Lợi | 130,669,000 | 130,669,000 |
| Chi phí mỏ đá Đồi Chùa | 39,192,374,457 | 38,293,785,051 |
| Chi phí lãi mua trả chậm | 1,052,378,118 | 1,403,170,824 |
| Chi phí trả trước khác | 27,089,166 | - |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Cộng | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 12. Vay và nợ thuê tài chính | | | | |
| a. Vay ngắn hạn | 211,099,940,629 | 211,099,940,629 | 498,248,844,288 | 498,248,844,288 |
| Ngân hàng Công thương Nhon Trạch (f) | 182,995,750,417 | 182,995,750,417 | 179,823,983,592 | 179,823,983,592 |
| Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai (g) | 28,104,190,212 | 28,104,190,212 | 28,741,366,660 | 28,741,366,660 |
| Nguồn tạm ứng từ kho bạc nhà nước trung ương | - | - | 60,000,000,000 | 60,000,000,000 |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả | - | - | 229,683,494,036 | 229,683,494,036 |
| b. Vay dài hạn | 1,763,920,538,966 | 1,763,920,538,966 | 1,228,776,438,613 | 1,228,776,438,613 |
| Ngân hàng Công thương Nhon Trạch (h) | 1,036,500,816,398 | 1,036,500,816,398 | 995,977,984,462 | 995,977,984,462 |
| Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai (i) | 22,567,000,000 | 22,567,000,000 | 18,352,000,000 | 18,352,000,000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà nội (k) | 404,096,473,415 | 404,096,473,415 | 209,788,689,278 | 209,788,689,278 |
| Ngân hàng Công thương KCN Biên Hòa | 1,005,240,000 | 1,005,240,000 | 767,760,000 | 767,760,000 |
| Ứng vốn ngân sách dự án khu tái định cư (l) | 294,183,000,000 | 294,183,000,000 | - | - |
| Ngân hàng Eximbank - chi nhánh Đồng Nai | 450,200,000 | 450,200,000 | - | - |
| Ngân hàng Quân đội | 1,138,000,000 | 1,138,000,000 | - | - |
| Ngân hàng SCB PGD Củ Chi | 89,804,280 | 89,804,280 | - | - |
| Bà Trương Hồng Loan | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 | 1,000,000,000 |
| Cty CPĐT Sài Gòn VRG | 2,890,004,873 | 2,890,004,873 | 2,890,004,873 | 2,890,004,873 |
| Cộng | 1,975,020,479,595 | 1,975,020,479,595 | 1,727,025,282,901 | 1,727,025,282,901 |

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng**(f) Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Nhon Trạch**

Vay ngắn hạn NH Công Thương Nhon Trạch theo hợp đồng tín dụng số 14.08.0011/2014-HĐTDHM/NHCT681-CT IDICO, ngày 01/07/2014, hạn mức tín dụng 183 tỷ, hạn mức tín dụng này bao gồm dư nợ cũ của Hợp đồng tín dụng số 03090239/HĐTD ngày 15/06/2013, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân tối đa 09 tháng. Lãi suất bằng tổng lãi suất cơ sở + biên độ 4,50%/năm. Tổng giá trị tài sản thế chấp là: 48.554.200.001 đồng, chi tiết tài sản thế chấp được qui định cụ thể trong hợp đồng được ký kết giữa công ty và Ngân hàng Công Thương Nhon Trạch.

(g) Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai theo hợp đồng vay số 2013056/HM1/KHDN, ngày 03/09/2013, hạn mức tín dụng 15 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân từ 8 - 10 tháng. Lãi suất được qui định theo từng lần nhận nợ, lãi suất được điều chỉnh định kỳ hàng quý tại ngày đầu quý. Tài sản thế chấp là quyền thu phí và các tài sản khác theo các hợp đồng thế chấp được ký kết giữa hai bên.

(h) Thuyết minh các khoản nợ vay dài hạn Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch

Khoản vay từ Ngân hàng Công Thương Nhơn Trạch, của 03 hợp đồng vay gồm HĐ 23070703/HĐTD ngày 21/6/2011, HĐ 13070761/HĐTD ngày 22/9/2011, HĐ 13070812/HĐTD ngày 21/3/2012, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 3,5% (không quá 15%/năm). Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành từ nguồn vay.

Công ty CP Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO vay từ Ngân hàng Công Thương Nhơn Trạch, của 03 hợp đồng vay gồm HĐ 23070703/HĐTD ngày 21/6/2011, HĐ 13070761/HĐTD ngày 22/9/2011, HĐ 13070812/HĐTD ngày 21/3/2012, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 3,5% (không quá 15%/năm). Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành từ nguồn vay.

Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận vay từ Ngân hàng Công Thương Nhơn Trạch, của 03 hợp đồng vay, 01 hợp đồng với lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm + biên độ 4,5%/năm (không quá 150% lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam + biên độ 2%/năm); và 01 hợp đồng với lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm + biên độ 5%/năm. Tài sản thế chấp là Quyền thu phí phát sinh từ Hợp đồng BOT - tuyến tránh Quốc lộ 1A, nguồn thu phát sinh từ phần bàn giao lại cho địa phương thuộc dự án đầu tư Khu tái định cư xã Bình Minh, huyện Trảng Bom và phần bàn giao lại cho Thành phố thuộc Khu tái định cư tại xã Phước Tân, Tp. Biên Hòa theo các Quyết định của UBND tỉnh Đồng Nai.

(i) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Đồng Nai của 03 hợp đồng vay, gồm HĐ số 2023073/DA/KHDN ngày 23/12/2013, HĐ 2013029/DA/ KHDN ngày 12/7/2013, HĐ 2013018/DA/KHDN ngày 13/06/2013, Lãi suất được qui định theo theo từng giấy nhận nợ, được điều chỉnh theo thị trường tại ngày đầu tiên của mỗi quý. Tài sản thế chấp là quyền thu phí, máy móc thiết bị và tài sản hình thành từ khoản vay.

(k) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội

Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang vay từ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - chi nhánh Đồng Nai tối đa là 1.163.000.000.000 VND, lãi suất vay bằng mức huy động bình quân tiền gửi tiết kiệm VND 13 tháng trả sau cao nhất của SHB, VCB và Vietinbank + biên độ 3%/năm. Tài sản bảo đảm hình thành trong tương lai là Toàn bộ Quyền thu phí từ trạm thu phí và các tài sản phát sinh khác từ Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 91 đoạn Km14+000 - Km50+889 theo hình thức Hợp đồng BOT.

(l) Thuyết minh các khoản ứng vốn ngân sách dự án khu tái định cư

Khoản tạm ứng của Sở Tài chính từ Nguồn Kho bạc Nhà nước Trung ương theo Hợp đồng Tạm ứng số 2889/HĐ-STC ngày 21/8/2012 với số tiền 60 tỷ và khoản ứng vốn ngân sách theo văn bản số 438/UBND-ĐT ngày 19 tháng 01 năm 2015 của UBND Tỉnh Đồng Nai. Mục đích sử dụng tiền tạm ứng là để thực hiện dự án hạ tầng khu tái định cư tại xã Bình Minh, huyện Trảng Bom và tại xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa.

13. Phải trả người bán

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------|----------------|-----------------------|-----------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 96,080,183,634 | 96,080,183,634 | 104,238,472,250 | 104,238,472,250 |
| Nhà cung cấp trong nước | 96,080,183,634 | 96,080,183,634 | 104,238,472,250 | 104,238,472,250 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|--|------------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <i>Cty CP ĐT Việt Thuận Phát</i> | 12,625,927,111 | 12,625,927,111 | 18,297,750,431 | 18,297,750,431 |
| <i>Nhà cung cấp trong nước khác</i> | 83,454,256,523 | 83,454,256,523 | 85,940,721,819 | 85,940,721,819 |
| b. Dài hạn | 20,000,591,160 | 20,000,591,160 | 20,000,591,160 | 20,000,591,160 |
| <i>Nhà cung cấp nước ngoài</i> | 20,000,591,160 | 20,000,591,160 | 20,000,591,160 | 20,000,591,160 |
| <i>Cty SPECO LTD (m)</i> | 20,000,591,160 | 20,000,591,160 | 20,000,591,160 | 20,000,591,160 |
| Cộng | 116,080,774,794 | 116,080,774,794 | 124,239,063,410 | 124,239,063,410 |
| c. Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| <i>Cty CP ĐT Việt Thuận Phát</i> | 12,625,927,111 | 12,625,927,111 | 18,297,750,431 | 18,297,750,431 |
| Cộng | 12,625,927,111 | 12,625,927,111 | 18,297,750,431 | 18,297,750,431 |
| 14. Người mua trả tiền trước | | | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
| a. Ngắn hạn | | | 67,705,850,614 | 25,421,339,431 |
| <i>Khách hàng trong nước</i> | | | 67,705,850,614 | 25,421,339,431 |
| <i>Ban QLDA Giao Thông Tây Ninh</i> | | | 26,370,654,000 | 6,851,617,000 |
| <i>Cty CP PT Đường Cao Tốc BH Vũng Tàu</i> | | | 9,952,047,468 | 9,952,047,468 |
| <i>Khách hàng khác</i> | | | 31,383,149,146 | 8,617,674,963 |
| Cộng | | | 67,705,850,614 | 25,421,339,431 |
| 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | | | |
| | 01/01/2015 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2015 |
| a. Phải nộp | | | | |
| <i>Thuế giá trị gia tăng</i> | 16,806,375,085 | 7,024,962,341 | 6,996,984,590 | 16,834,352,836 |
| <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i> | 8,235,797,629 | 5,554,419,446 | 54,541,025 | 13,735,676,050 |
| <i>Thuế thu nhập cá nhân</i> | 2,750,959,851 | 575,867,747 | - | 3,326,827,598 |
| <i>Các loại thuế khác</i> | 461,064,412 | 403,140,704 | 461,064,412 | 403,140,704 |
| Cộng | 28,254,196,977 | 13,558,390,238 | 7,512,590,027 | 34,299,997,188 |
| b. Phải thu | | | | |
| <i>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</i> | 24,219,613,881 | 4,074,218,044 | - | 28,293,831,925 |
| Cộng | 24,219,613,881 | 4,074,218,044 | - | 28,293,831,925 |
| 16. Chi phí phải trả | | | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
| a. Ngắn hạn | | | 25,225,299,401 | 43,974,171,956 |
| <i>Chi phí lãi vay</i> | | | - | 2,972,429,085 |
| <i>Chi phí tuyến tránh thành phố Biên Hòa</i> | | | 9,743,286,078 | 34,453,561,260 |
| <i>Chi phí khu tái định cư Bình Minh và Phước Tân</i> | | | 14,743,873,198 | 5,532,041,486 |
| <i>Chi phí đường phục vụ vận chuyển vật liệu ra cảng</i> | | | 738,140,125 | 738,140,125 |
| <i>Các khoản trích trước khác</i> | | | - | 278,000,000 |
| Cộng | | | 25,225,299,401 | 43,974,171,956 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 | |
|---|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 17. Phải trả khác | | | |
| a. Ngắn hạn | | | |
| Kinh phí công đoàn | 256,411,284 | 111,566,802 | |
| Bảo hiểm xã hội | 1,133,057,984 | 156,313,505 | |
| Bảo hiểm y tế | 238,940,926 | 57,640,758 | |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 134,626,984 | 5,220 | |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 36,481,054,999 | 33,463,808,774 | |
| <i>Trong đó:</i> | | | |
| + <i>Mượn tiền bà Trương Hồng Loan</i> | 10,516,034,616 | 8,246,672,992 | |
| + <i>Cổ tức niên độ phải trả</i> | 71,925,000 | 3,657,360,000 | |
| + <i>Phải trả Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i> | 12,028,000,000 | 12,028,000,000 | |
| + <i>Các khoản phải trả khác</i> | 13,865,095,383 | 9,531,775,782 | |
| Cộng | 38,244,092,177 | 33,789,335,059 | |
| b. Phải trả khác là các bên liên quan | | | |
| Mượn tiền bà Trương Hồng Loan | 10,516,034,616 | 8,246,672,992 | |
| Cộng | 10,516,034,616 | 8,246,672,992 | |
| 18. Dự phòng phải trả | 30/06/2015 | 01/01/2015 | |
| a. Ngắn hạn | | | |
| Phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên Tuyến QL1 | 2,571,862,909 | 1,179,090,909 | |
| Phí duy tu, trùng tu tình lộ 16 | 931,854,303 | 931,854,303 | |
| Cộng | 3,503,717,212 | 2,110,945,212 | |
| 19. Vốn chủ sở hữu | | | |
| a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 34. | | | |
| b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | | | |
| | Tỷ lệ vốn góp | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
| Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty IDICO) | 2.12% | 7,000,000,000 | 7,000,000,000 |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác | 97.88% | 322,999,970,000 | 322,999,970,000 |
| Cộng | 100.00% | 329,999,970,000 | 329,999,970,000 |
| | | Sáu tháng đầu năm 2015 | Sáu tháng đầu năm 2014 |
| c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | | | |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | 329,999,970,000 | 150,000,000,000 |
| <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | | 329,999,970,000 | 150,000,000,000 |
| <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i> | | - | - |
| <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i> | | - | - |
| <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | | 329,999,970,000 | 150,000,000,000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | - | - |
| d. Cổ phiếu | 30/06/2015 | 01/01/2015 | |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 32,999,997 | 15,000,000 | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 32,999,997 | 15,000,000 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|--|------------|------------|
| Cổ phiếu phổ thông | 32,999,997 | 15,000,000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 32,999,997 | 15,000,000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 32,999,997 | 15,000,000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. | 10,000 | 10,000 |

| | | |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| e. Các quỹ của doanh nghiệp | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 13,256,026,142 | 10,710,174,356 |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 11,120,427 | 11,120,427 |
| Cộng | 13,267,146,569 | 10,721,294,783 |

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

| | | | | |
|---|-------------------|----------------------|-----------------|----------------------|
| 20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | 30/06/2015 | 01/01/2015 | | |
| c. Ngoại tệ các loại | 30/06/2015 | 01/01/2015 | | |
| | Số lượng | Giá trị (USD) | Số lượng | Giá trị (USD) |
| USD | - | - | 89.22 | 1,908,416 |
| EUR | - | - | 81.03 | 2,105,321 |
| Cộng | - | - | 170.25 | 4,013,737 |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Sáu tháng đầu năm 2015 | Sáu tháng đầu năm 2014 |
| a. Doanh thu | | |
| Doanh thu bán hàng hóa | 14,086,226,691 | - |
| Doanh thu bán thành phẩm công các loại | 41,468,906,714 | 18,332,047,251 |
| Doanh thu bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá | 8,703,865,228 | 11,066,532,477 |
| Doanh thu cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp | 160,727,778,956 | 125,059,799,766 |
| Doanh thu thu phí tỉnh lộ 16 | 20,490,243,637 | 13,521,760,909 |
| Doanh thu thu phí giao thông trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1 | 95,454,338,182 | - |
| Cộng | 340,931,359,408 | 167,980,140,403 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | Sáu tháng đầu năm 2015 | Sáu tháng đầu năm 2014 |
| Doanh thu thuần bán hàng hóa | 14,086,226,691 | - |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm công các loại | 41,468,906,714 | 18,332,047,251 |
| Doanh thu thuần bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá | 8,703,865,228 | 11,066,532,477 |
| Doanh thu thuần cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp | 160,727,778,956 | 125,059,799,766 |
| Doanh thu thuần thu phí tỉnh lộ 16 | 20,490,243,637 | 13,521,760,909 |
| Doanh thu thu phí giao thông trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1 | 95,454,338,182 | - |
| Cộng | 340,931,359,408 | 167,980,140,403 |
| 3. Giá vốn hàng bán | Sáu tháng đầu năm 2015 | Sáu tháng đầu năm 2014 |
| Giá vốn bán hàng hóa | 12,135,423,246 | - |
| Giá vốn bán công các loại | 40,510,754,590 | 18,266,022,230 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá | 9,091,230,158 | 13,295,031,534 |
| Giá vốn cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp | 118,821,543,256 | 98,911,933,706 |
| Giá vốn hoạt động thu phí tỉnh lộ 16 | 3,386,592,271 | 7,253,125,234 |
| Giá vốn hoạt động thu phí giao thông trạm thu phí Km1841+912 Quốc lộ 1 | 24,025,935,156 | - |
| Cộng | 207,971,478,677 | 137,726,112,704 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | Sáu tháng đầu năm 2015 | Sáu tháng đầu năm 2014 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 700,526,515 | 355,872,660 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 698,220,750 | 288,000,000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 260,423 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 4,322,754 |
| Cộng | 1,399,007,688 | 648,195,414 |
| 5. Chi phí tài chính | Sáu tháng đầu năm 2015 | Sáu tháng đầu năm 2014 |
| Lãi tiền vay | 51,517,475,764 | 11,006,419,516 |
| Phí bảo tồn vốn tự có tỉnh lộ 16 | 1,004,050,058 | 1,004,050,058 |
| Chi phí tài chính khác | 350,764,684 | - |
| Cộng | 52,872,290,506 | 12,010,469,574 |
| 6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Sáu tháng đầu năm 2015 | Sáu tháng đầu năm 2014 |
| a. Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 3,568,671,636 | 664,068,960 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 213,206,246 | - |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 1,979,091 | - |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 4,574,649,226 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2,608,026,982 | 978,930,825 |
| Chi phí bằng tiền khác | 650,616,481 | 408,614,366 |
| Cộng | 11,617,149,662 | 2,051,614,151 |
| b. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên | 12,029,037,195 | 8,712,183,154 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 88,251,819 | 49,007,364 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 420,198,288 | 141,611,023 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 647,425,246 | 558,526,513 |
| Thuế, phí, lệ phí | 717,057,845 | 8,817,865 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | 190,523,858 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 12,033,632,681 | 1,919,194,717 |
| Chi phí bằng tiền khác | 4,722,843,564 | 2,229,497,514 |
| Cộng | 30,658,446,638 | 13,809,362,008 |
| 7. Thu nhập khác | Sáu tháng đầu năm 2015 | Sáu tháng đầu năm 2014 |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 2,965,909,091 | 136,363,636 |
| Hoàn phí bảo tồn vốn tỉnh lộ 16 | 1,004,050,058 | 1,004,050,058 |
| Các khoản khác | 445,584,442 | 218,885,074 |
| Cộng | 4,415,543,591 | 1,359,298,768 |
| 8. Chi phí khác | Sáu tháng đầu năm 2015 | Sáu tháng đầu năm 2014 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | - | 216,868,677 |
| Các khoản bị phạt | - | 105,112,584 |
| Các khoản khác | 123,570,865 | 67,990,227 |
| Cộng | 123,570,865 | 389,971,488 |
| | Sáu tháng đầu năm 2015 | Sáu tháng đầu năm 2014 |
| 9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 148,581,494,813 | 197,164,526,850 |
| Chi phí nhân công | 30,499,755,749 | 22,596,116,211 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16,827,974,188 | 17,228,683,225 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9,350,192,059 | 10,458,703,635 |
| Chi phí khác bằng tiền | 9,497,975,941 | 22,832,741,739 |
| Cộng | 214,757,392,750 | 270,280,771,660 |
| | Sáu tháng đầu năm 2015 | Sáu tháng đầu năm 2014 |
| 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| - Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 361,723,529 | (3,294,849,513) |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 361,723,529 | (3,294,849,513) |
| | Sáu tháng đầu năm 2015 | Sáu tháng đầu năm 2014 |
| 13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 32,751,820,389 | 2,940,603,349 |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 32,751,820,389 | 2,940,603,349 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 32,999,997 | 15,000,000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 992 | 196 |
| | Sáu tháng đầu năm 2015 | Sáu tháng đầu năm 2014 |
| 14. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | | |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 32,751,820,389 | 2,940,603,349 |
| Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 32,751,820,389 | 2,940,603,349 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 32,999,997 | 15,000,000 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm | 32,999,997 | 15,000,000 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 992 | 196 |

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Phát sinh trong kỳ | Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả) |
|-----------------------------------|------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------------------|
| Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát | Công ty liên kết | Công ty cho mượn tiền | - | 3,007,846,575 |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| | | | | |
|--|--------------------------------------|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | | Công ty phải thu tiền cổ tức 2014 | 698,220,750 | 698,220,750 |
| | | Trả trước tiền thi công công trình Quốc lộ 51 - gói 14 | - | 1,384,608,700 |
| | | Phải trả tiền thi công các gói thầu Công trình QL51 | - | (12,625,927,111) |
| Ông Nguyễn Xuân Quang | Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc | Công ty trả trước tiền mua đất | - | 35,592,800,000 |
| Bà Trương Hồng Loan | Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc | Công ty vay tiền | - | (1,000,000,000) |
| | | Công ty mượn tiền | 2,269,361,624 | (10,516,034,616) |
| | | Công ty trả trước tiền mua đất | - | 16,408,000,000 |
| Bà Phạm Mai Thu | Phó Tổng Giám đốc Kế toán trưởng | Công ty trả trước tiền mua đất | - | 3,457,300,000 |
| Ông Nguyễn Xuân Hòa | Cổ đông sáng lập | Công ty trả trước tiền mua đất | - | 36,319,293,579 |
| | | | Sáu tháng đầu năm 2015 | Sáu tháng đầu năm 2014 |
| + Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | | | |
| | Thu nhập của Hội đồng quản trị | Thù lao và thưởng | | 335,555,545 |
| | Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc | Lương và thưởng | | 1,022,050,000 |
| | Tổng | | - | 1,357,605,545 |

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

xem trang

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh sáu tháng đầu năm 2015

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cống - gói cống, khai thác gia công đá các loại, dịch vụ xây lắp, và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

| Bộ phận | Doanh thu thuần | Giá vốn | Lãi gộp |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|
| Bộ phận trạm thu phí tỉnh lộ 16 | 20,490,243,637 | 3,386,592,271 | 17,103,651,366 |
| Bộ phận trạm thu phí quốc lộ 1A | 95,454,338,182 | 24,025,935,156 | 71,428,403,026 |
| Bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng | 2,105,267,957 | | 2,105,267,957 |
| Bộ phận sản xuất cống, gói cống | 41,468,906,714 | 40,510,754,590 | 958,152,124 |
| Bộ phận khai thác, gia công đá các loại | 8,703,865,228 | 9,091,230,158 | (387,364,930) |
| Bộ phận công trình xây lắp và dịch vụ khác | 145,497,436,193 | 118,812,151,588 | 26,685,284,605 |
| Bộ phận cung cấp hàng hoá, dịch vụ | 13,125,074,806 | 9,391,668 | 13,115,683,138 |
| Bộ phận kinh doanh xăng dầu | 14,086,226,691 | 12,135,423,246 | 1,950,803,445 |
| Cộng | 340,931,359,408 | 207,971,478,677 | 132,959,880,731 |

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh sáu tháng đầu năm 2014

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cống - gói cống, khai thác gia công đá các loại, dịch vụ xây lắp, và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Bộ phận | Doanh thu thuần | Giá vốn | Lãi gộp |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|
| Bộ phận trạm thu phí tỉnh lộ 16 | 13,521,760,909 | 7,253,125,234 | 6,268,635,675 |
| Bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng | 1,080,454,775 | 1,735,578,893 | (655,124,118) |
| Bộ phận sản xuất cống, gói cống | 18,332,047,251 | 18,320,372,555 | 11,674,696 |
| Bộ phận khai thác, gia công đá các loại | 11,066,532,477 | 13,295,031,534 | (2,228,499,057) |
| Bộ phận công trình xây lắp và dịch vụ khác | 116,835,081,693 | 95,405,619,805 | 21,429,461,888 |
| Bộ phận cung cấp hàng hoá, dịch vụ | 7,144,263,298 | 1,716,384,683 | 5,427,878,615 |
| Cộng | 167,980,140,403 | 137,726,112,704 | 30,254,027,699 |

4. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

| Chỉ tiêu | Mã số | 01/01/2015 | 01/01/2015 | Chênh lệch |
|----------------------------------|-------|-----------------|------------------|-----------------|
| | | Số đã trình bày | Số trình bày lại | |
| Trên bảng cân đối kế toán | | | | |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 12,187,599,286 | 16,498,840,849 | (4,311,241,563) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | 4,311,241,563 | - | 4,311,241,563 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | - | 1,544,500,000 | (1,544,500,000) |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | 1,544,500,000 | - | 1,544,500,000 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 46,085,117,168 | 43,974,171,956 | 2,110,945,212 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | - | 2,110,945,212 | (2,110,945,212) |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 1,136,837,313 | 10,710,174,356 | (9,573,337,043) |

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu



VŨ THỊ HỒNG

Kế toán trưởng



PHẠM MAI THU

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



NGUYỄN XUÂN QUANG